

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---\*\*\*---

## **HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**TINH BỘT GẠO HỒ HÓA**  
**(RICE STARCH PREGEL)**

**TCCS 92/VDN/2023**

**CÔNG TY CPHH VEDAN VIỆT NAM**

**Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.**

**Điện thoại: 0251.3825111      Fax: 0251.3825138**

**Email: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 92/VDN/2023

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: [dl-hha@vedaninternational.com](mailto:dl-hha@vedaninternational.com)

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

### II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: TINH BỘT GẠO HỒ HÓA (RICE STARCH PREGEL)

2. Thành phần định lượng: Tinh bột gạo hồ hóa: 100%.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

a) Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh): 20 kg hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

b) Chất liệu bao bì: Bao giấy, bao giấy có lồng bao PE, bao giấy có tráng lớp LDPE lớp trong cùng, hoặc theo yêu cầu khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm

Sản xuất tại: Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam.

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm

### IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam sản xuất, kinh doanh sản phẩm “TINH BỘT GẠO HỒ HÓA (RICE STARCH PREGEL)” đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (mục 1.6, 2.2).
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 2.19, 3.18).



- Thông tư 50/2016/TT-BYT Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

*Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.*

**Đồng Nai, ngày 13 tháng 12 năm 2023**





# VEDAN



## TINH BỘT GẠO HỒ HÓA (RICE STARCH PREGEL) Dùng cho thực phẩm

**Ký Hiệu Sản Phẩm:**

**Khối lượng tịnh: 20 kg**

**Thành phần định lượng:**

Tinh bột gạo hồ hóa: 100%.

**Hướng dẫn sử dụng:**

Tinh bột gạo hồ hóa sử dụng cho chế biến thực phẩm, lượng sử dụng tùy theo công thức phối trộn của nhà sản xuất.

**Hướng dẫn bảo quản:**

Bảo quản trong bao bì kín, để ở nơi khô ráo, thoáng mát, có mái che.

**Thông tin cảnh báo:**

Không để gần với các chất dễ gây cháy, nổ, hóa chất độc hại.

**Thời hạn sử dụng:**

24 tháng kể từ ngày sản xuất.

**NSX:**

**HSD:**

**Sản xuất tại:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM**

Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Điện thoại:** 02513825111 /**Free Hotline:** 1800599902

**Website:** www.vedan.com.vn

TCCS 92/VDN/2023

**Được sự cho phép bởi:**

**VEDAN INTERNATIONAL (HOLDINGS) LIMITED**

Century Yard, Cricket Square, Hutchins Drive, P.O. Box 2681 GT,  
George Town, Grand Cayman, British West Indies.



KT3-06650BTP3/1-1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

24/11/2023  
Page 01/03

1. Tên mẫu  
Name of sample : TINH BỘT GẠO HỒ HÓA (RICE STARCH PREGEL)  
LOT NƠ 23101608PG
2. Mô tả mẫu  
Sample description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
Mẫu đựng trong túi nhựa.  
As received sample is contained in plastic bag.
3. Số lượng mẫu  
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu  
Date of receiving : 13/11/2023
5. Thời gian thử nghiệm  
Testing duration : 14/11/2023 – 24/11/2023
6. Nơi gửi mẫu  
Customer : CÔNG TY CPHH VEDAN VIỆT NAM  
VEDAN (VIETNAM) ENTERPRISE CORP., LTD  
National road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai village, Long Thành -  
Long Thanh District, Đồng Nai/ Dong Nai Province, Vietnam
7. Kết quả thử nghiệm  
Test results : Xem trang / See page 02&03/03

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
HEAD OF FOOD TESTING LAB



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/  
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rg.tn@quatest3.com.vn](mailto:rg.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rg.tn@quatest3.com.vn](mailto:rg.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet

KT3-06650BTP3/1-1

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/11/2023  
Page 02/03

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                       | Phương pháp thử<br>Test method                 | Giới hạn<br>phát hiện/<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo/<br>Range of<br>measurement<br>(≥) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1. Cảm quan <sup>(*)</sup> / Sensory test                                          | QTTN/KT3 234 :<br>2019                         |                                                 | -                                             | Dạng bột<br>Powder<br>Màu trắng<br>White<br>Đặc trưng của<br>sản phẩm<br>Characteristic of<br>product                                                                                                                                                                                |
| • Trạng thái/ State                                                                  |                                                |                                                 |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| • Màu sắc/ Color                                                                     |                                                |                                                 |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| • Mùi / Odor                                                                         |                                                |                                                 |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7.2. Độ ẩm tính theo khối lượng, %<br>Moisture content (m/m)                         | QTTN/KT3 136 :<br>2016                         |                                                 | -                                             | 4,61                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 7.3. pH dung dịch 10%<br>pH of 10% solution                                          | TCVN<br>12348:2018                             |                                                 | -                                             | 5,39                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 7.4. Hàm lượng sunphua dioxyt<br>(SO <sub>2</sub> ), mg/kg<br>Sulfur dioxide content | AOAC 2019<br>(990.28)                          |                                                 | 6,00                                          | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7.5. Độ tan<br>Solubility                                                            | QCVN 4-18: 2011<br>/BYT                        |                                                 | -                                             | - Tạo thành dung<br>dịch keo nhớt<br>trong nước lạnh / a<br>viscous solution<br>when adding in<br>cold water<br>- Không tan trong<br>etanol / Insoluble<br>in ethanol<br>- Tạo thành dung<br>dịch keo nhớt trong<br>nước nóng / a<br>viscous solution<br>when adding in hot<br>water |
| 7.6. Hàm lượng cadimi,<br>Cadmium content mg/kg                                      | QTTN/KT3<br>098 : 2016 (Ref:<br>AOAC (999.11)) | 3,00 x 10 <sup>-2</sup>                         |                                               | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                                                                                                                                                                      |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rg.tn@quatest3.com.vn](mailto:rg.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rg.tn@quatest3.com.vn](mailto:rg.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet

KT3-06650BTP3/1-1

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

24/11/2023  
Page 03/03

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                            | Phương pháp thử<br>Test method                  | Giới hạn<br>phát hiện/<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo/<br>Range of<br>measurement<br>(≥) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| 7.7. Hàm lượng chì,<br>Lead content mg/kg                                                 | QTTN/KT3<br>098 : 2016 (Ref:<br>AOAC (999.11))  | 3,00 x 10 <sup>-2</sup>                         |                                               | Không phát hiện<br>Not detected        |
| 7.8. Hàm lượng aflatoxin B1,<br>Aflatoxin B1 content µg/kg                                | TCVN 7596 :<br>2007                             |                                                 | 0,75                                          | Không phát hiện<br>Not detected        |
| 7.9. Hàm lượng aflatoxin tổng số<br>(B1 + B2 + G1 + G2), µg/kg<br>Total aflatoxin content | TCVN 7596 :<br>2007                             |                                                 | 0,75                                          | Không phát hiện<br>Not detected        |
| 7.10. Hàm lượng ochratoxin A, µg/kg<br>Ochratoxin A content                               | QTTN/KT3 223 :<br>2018 (Ref: AOAC<br>(2000.03)) | 0,3                                             |                                               | Không phát hiện<br>Not detected        |
| 7.11. Tổng số vi sinh vật hiếu khí,<br>CFU/g<br>Total aerobic plate count                 | ISO 4833-1:2013,<br>AMD 1:2022                  | -                                               |                                               | 2,4 x 10 <sup>2</sup>                  |
| 7.12. Tổng số nấm men & nấm mốc,<br>CFU/g<br>Total yeasts & moulds                        | ISO 21527-2:2008                                | -                                               |                                               | Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup><br>Less than |

### Ghi chú/ Notes:

- (1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rg.tr@quatest3.com.vn](mailto:rg.tr@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rg.tr@quatest3.com.vn](mailto:rg.tr@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet